

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
ASEAN SECURITIES**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

Hà Nội, tháng 4 năm 2018



MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát về Công ty
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn hoạt động kinh doanh
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
Định hướng phát triển
Các rủi ro

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức nhân sự
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
Kế hoạch phát triển trong tương lai

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành
Các kế hoạch, định hướng phát triển của Hội đồng quản trị

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, Ban điều hành

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



ASEAN SECURITIES

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát về Công ty

Tên đầy đủ và chính thức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Tên bằng tiếng anh: Asean Securities Corporation

Tên viết tắt: ASSEAN SECURITIES

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015002 do Sở KH & ĐT TP cấp ngày 12/12/2006.

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 22/12/2006.

Giấy phép sửa đổi mới nhất số 61/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 26/12/2017

Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 024.62753844

- Số fax: 024.62753816

Email: ckdna@aseansc.com.vn - Website: www.aseansc.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty CP Chứng khoán Asean với tên gọi tiền thân là Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Trải qua quá trình hoạt động kinh doanh, vào năm 2016, Công ty đã điều chỉnh thành tên gọi Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean.

Kể từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã nỗ lực phát triển không ngừng về mọi mặt, cùng với đó là sự tăng trưởng về vốn điều lệ được thể hiện qua các thời kỳ sau:

- ✚ Năm 2006, Công ty đi vào hoạt động với số vốn điều lệ ban đầu là 50 tỷ đồng
- ✚ Năm 2007, tăng vốn điều lệ lần thứ nhất lên 200 tỷ đồng
- ✚ Năm 2011, tăng vốn điều lệ lần thứ hai lên 335 tỷ đồng
- ✚ Năm 2016, tăng vốn điều lệ lần thứ ba lên 500 tỷ đồng
- ✚ Năm 2017, tăng vốn điều lệ lần thứ tư lên 1.000 tỷ đồng



ASEAN SECURITIES

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty luôn duy trì đầy đủ các nghiệp vụ bao gồm:

- ✚ Môi giới chứng khoán;
- ✚ Tự doanh chứng khoán;
- ✚ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ✚ Tư vấn tài chính tài chính doanh nghiệp;
- ✚ Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- ✚ Lưu ký chứng khoán.

Địa bàn hoạt động kinh doanh

Asean Securities có trụ sở chính tại Hà Nội và Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh. Asean Securities đã và đang phục vụ hàng nghìn khách hàng giao dịch chứng khoán, bao gồm các khách hàng là cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế.

- ✚ Trụ sở chính: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tel : 024. 62753844

Fax : 024. 62753816

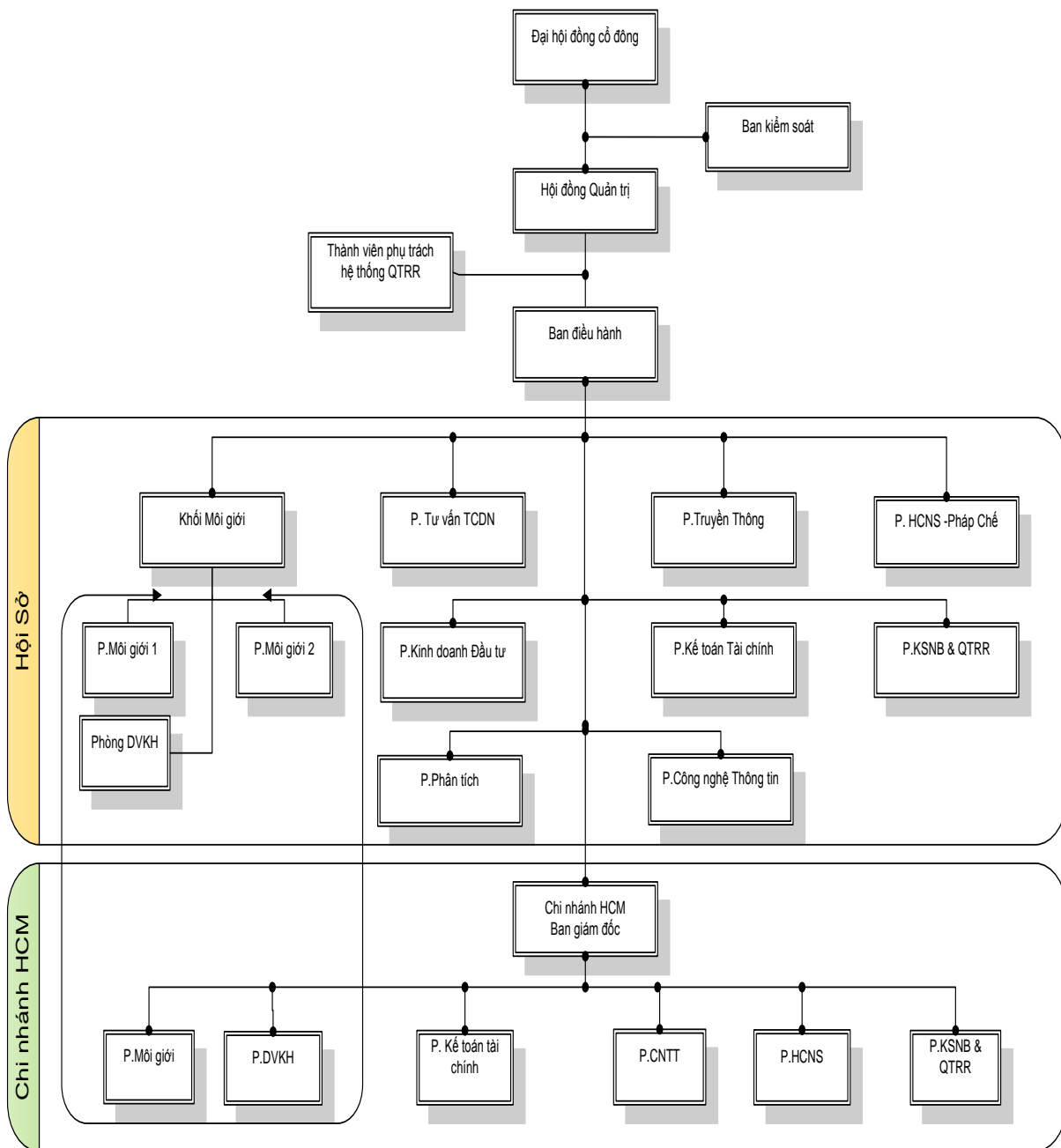
- ✚ Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: Tầng 11, Tòa nhà 78-80 đường Cách mạng tháng 8, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Tel : 028. 39330308

Fax : 028. 39330380



Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



Các công ty con, công ty liên kết: Không có.



ASEAN SECURITIES

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN

Định hướng phát triển

Mục tiêu của Asean Securities luôn hướng tới sự đa dạng hóa các loại hình sản phẩm với chất lượng dịch vụ hoàn hảo. Chúng tôi lấy sự thành công của khách hàng và đối tác là phương châm hoạt động chính của Công ty.

Với định hướng trở thành một trong những công ty chứng khoán lớn và có thể cung cấp các dịch vụ một cách tốt nhất cho đối tác và khách hàng, Công ty chúng tôi luôn chú trọng phát triển và nuôi dưỡng những nhân tài xuất sắc để mang lại sự thành công lớn cho Công ty.

Trên nền tảng đó, Asean Securities định hướng phát triển trong trung và dài hạn với việc duy trì và tiếp tục phát triển các sản phẩm dịch vụ đã và đang cung cấp như sau:

Dịch vụ môi giới

Được thực hiện thông qua các công việc như đặt lệnh, hỗ trợ giao dịch trực tuyến, quản lý sổ cổ đông, đấu giá, hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư thông qua các hình thức ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ.

Dịch vụ phân tích, tư vấn đầu tư

Với dịch vụ này, Asean Securities cung cấp cho khách hàng các thông tin về thị trường chứng khoán, tư vấn cho khách hàng nhằm giúp khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp, tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Dịch vụ chủ yếu mà Công ty tiếp tục cung cấp cho khách hàng có thể kể đến như:

Báo cáo phân tích vĩ mô;

Báo cáo tổng hợp thị trường và báo cáo tổng hợp ngành;

Báo cáo nghiên cứu thị trường;

Báo cáo phân tích chuyên sâu về doanh nghiệp;

Các bản tin nhận định thị trường hàng ngày, tháng, quý, năm;

Lập các báo cáo và bản tin nhận định thị trường theo yêu cầu của khách hàng.



Dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp

Với đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm đã từng làm việc tại các ngân hàng và công ty chứng khoán lớn tại Việt Nam, Asean Securities tiếp tục triển khai và thực hiện các dịch vụ sau:

- Đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp;
- Tư vấn cổ phần hóa và bán đấu giá cổ phần;
- Tư vấn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước;
- Tư vấn đăng ký niêm yết và đăng ký giao dịch UPCOM;
- Tư vấn phát hành thêm cổ phần;
- Tư vấn phát hành trái phiếu;
- Tư vấn tái cơ cấu, mua bán sáp nhập doanh nghiệp;
- Tư vấn tổ chức đại hội đồng cổ đông;
- Tư vấn đại lý chào mua cổ phiếu;
- Các dịch vụ tư vấn khác....

Các rủi ro

Các rủi ro mà Asean Securities có thể gặp phải trong quá trình hoạt động kinh doanh bao gồm:

Rủi ro kinh tế: Môi trường kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Rủi ro kinh tế được hiểu là các rủi ro hệ thống đến từ các yếu tố vĩ mô, trong đó các yếu tố cơ bản có thể kể đến như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát.... Tất cả các yếu tố đó đều có thể tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến Công ty.

Rủi ro pháp lý: Rủi ro pháp lý có thể hiểu đó là một loại rủi ro bắt nguồn từ việc công ty không áp dụng theo quy định pháp luật một cách kịp thời. Trên thực tế, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật chứng khoán và Luật doanh nghiệp. Vì vậy các điều chỉnh/sửa đổi của các văn bản pháp luật nói trên có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro hoạt động: Rủi ro hoạt động được hiểu rằng đó là một loại rủi ro xảy ra gây tổn thất về tài chính phát sinh từ các yếu tố con người, hệ thống nội bộ có thiếu sót hoặc sai sót hoặc từ các sự kiện bên ngoài.



ASEAN SECURITIES

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN

Rủi ro thị trường: xảy ra làm thay đổi các giá trị tài sản mà công ty đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Vì vậy, sự biến động của các yếu tố về tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu... có thể làm thay đổi đáng kể doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Rủi ro thanh toán: là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản: rủi ro này xảy ra khi công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt về thanh khoản. Vì vậy, Asean Securities luôn luôn biết cách bám sát các nguồn vốn có hiệu quả để đảm bảo khả năng theo đuổi các cơ hội kinh doanh nhằm mang lại lợi nhuận cho công ty.

Các rủi ro khác: Ngoài các rủi ro cơ bản nêu trên, Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi thiên tai, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn..., đều có thể gây thiệt hại cho tài sản cũng như các hoạt động kinh doanh.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2017 là một năm đánh dấu sự nổi bật tăng trưởng quy mô về vốn của Công ty, tăng từ mức 500 tỷ đồng trong năm 2016 lên 1.000 tỷ đồng vào năm 2017. Điều đó đã góp phần làm tăng động lực cho Công ty trong mọi hoạt động kinh doanh. Vì vậy, có thể nói 2017 là một năm đáng nhớ với nhiều thành tựu lớn trong hoạt động kinh doanh của Công ty, đã hoàn thành và vượt trội kế hoạch kinh doanh được thông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nổi bật nhất là sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận. Doanh thu thuần tăng 187%, từ 40 tỷ đồng trong năm 2016 lên 114 tỷ đồng vào năm 2017. Lợi nhuận thuần tăng 124%, từ 1,73 tỷ đồng trong năm 2016 lên 3,87 tỷ đồng vào năm 2017. Cùng với đó là sự tiết giảm về chi phí quản lý và chi phí tài chính, mức giảm tương ứng là 18% và 88%. Sự phối hợp nhịp nhàng này đã đưa lợi nhuận trước thuế tăng 815%, từ mức 618 triệu đồng trong năm 2016 lên mức 5,6 tỷ đồng vào năm 2017. Tất cả các yếu tố đã góp phần làm tăng mức lãi cơ bản trên cổ phiếu, từ 12 đồng trong năm 2016 lên 57 đồng vào năm 2017, tương ứng với mức tăng 357%. Chi tiết như sau:



TT	Chỉ tiêu	Năm 2016 (đ)	Năm 2017 (đ)	Tăng trưởng
1	Doanh thu thuần	40,009,922,450	114,881,806,888	187%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	24,977,489,874	100,127,840,704	301%
3	LN gộp của hoạt động kinh doanh	15,032,432,576	14,753,966,184	-2%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,301,015,826	10,877,732,390	-18%
5	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	1,731,416,750	3,876,233,794	124%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,745,316,322	1,333,681,992	-24%
7	Chi phí tài chính	3,130,630,682	369,158,733	-88%
8	Thu nhập khác	272,458,645	864,348,559	217%
9	Chi phí khác		46,496,750	
10	LN khác	272,458,645	817,851,809	200%
11	Tổng LN trước thuế	618,561,035	5,658,608,862	815%
12	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	57	357%

Để đạt được kết quả đó, Ban Tổng giám đốc đã phấn đấu nỗ lực trong mọi hoạt động kinh doanh của công ty. Sự thành công này có được là nhờ vào việc kết hợp linh hoạt giữa các hoạt động kinh doanh cốt lõi, chuẩn hóa chi phí và quản lý rủi ro trong Công ty.

Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP của Cty
1	Bà - Lê Thị Thanh Bình	Tổng GĐ	0%
2	Ông - Nguyễn Vũ Phong	Phó TGD	0%
3	Ông - Lê Xuân Tiến	Phó TGD	0%
4	Bà - Nguyễn Hoàng Phương	Kế toán trưởng	0%

Những thay đổi trong Ban Tổng giám đốc: trong năm 2017 không có sự thay đổi về các thành viên trong Ban Tổng giám đốc.



Số lượng cán bộ, nhân viên: Số lượng cán bộ nhân viên tại thời điểm 01/01/2017 là 42, tại thời điểm 31/12/2017 là 37 cán bộ nhân viên.

Chính sách đối với người lao động

- Chính sách tiền lương và Bảo hiểm
Về tiền lương: Công ty đã xây dựng quy chế lương nhằm đáp ứng cơ cấu tổ chức của công ty, chính sách lương luôn đảm bảo sự khuyến khích đóng góp của người lao động, và phù hợp với quy định của pháp luật.
Về Bảo hiểm: Toàn bộ các nhân viên được Công ty ký kết hợp đồng lao động chính thức đều được hưởng đầy đủ các chế độ BHXH, BHYT, BH thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.
- Chính sách đào tạo: Công ty luôn duy trì chính sách đào tạo hàng năm nhằm nâng cao trình độ của cán bộ nhân viên.
- Chế độ khen thưởng, phúc lợi: được gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, cán bộ nhân viên còn được cấp phát trang phục làm việc, chế độ nghỉ mát, chế độ thưởng tại các dịp lễ, tết nhằm động viên khuyến khích người lao động.
- Chế độ việc làm: Công ty luôn tuân thủ quy định về pháp luật lao động, như làm việc 8 giờ/ngày, nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ ốm, nghỉ thai sản.

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình đầu tư tài chính: Trong năm 2017, Asean Securities đã thực hiện đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết và tiềm năng trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Các cổ phiếu và trái phiếu mà công ty thực hiện đầu tư đã mang lại kết quả tốt cho hoạt động tự doanh nói riêng và toàn công ty nói chung. Doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính trong năm 2017 tăng 373% so với năm 2016. Cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Tăng trưởng
1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	18,920,011,438	90,035,354,986	376%
2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,594,322,500	11,676,802,110	350%
Tổng		21,514,333,938	101,712,157,096	373%



Tình hình đầu tư các dự án: Trong năm 2017, Công ty không thực hiện đầu tư các dự án lớn.

Các công ty con, công ty liên kết: Không có công ty con và công ty liên kết.

Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016 (đ)	Năm 2017 (đ)	Tăng trưởng (%)
1	Tổng giá trị tài sản	451,327,006,850	955,552,261,258	112%
2	Tổng doanh thu	42,027,697,417	117,079,837,439	179%
3	Thuế và các khoản phải nộp	734,588,775	275,256,778	63%
4	Lợi nhuận trước thuế	618,561,035	5,658,608,862	815%
5	Lợi nhuận sau thuế	618,561,035	5,658,608,862	815%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu về khả năng thanh khoản: các hệ số thanh toán của công ty trong năm 2016 và 2017 tương ứng là 95 và 288, điều đó cho thấy mức độ an toàn trong việc đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty là rất tốt.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn: Các hệ số nợ/tổng tài sản và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu là rất thấp, năm sau giảm so với năm trước, tương ứng 0.01 trong năm 2016 giảm xuống còn 0.005 vào năm 2017, điều đó cho thấy tình hình tài chính của công ty hầu như không phụ thuộc vào các khoản nợ.

Chi tiết một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện như sau:



TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn: <u>Tài sản ngắn hạn</u> Nợ ngắn hạn	95.03	288.90
1.2	Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	95.03	288.90
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
2.1	Hệ số nợ/Tổng tài sản	0.01	0.005
2.2	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0.01	0.005
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
3.1	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.09	0.12
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
4.1	Hệ số LNST/Doanh thu thuần	0.02	0.05
4.2	Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	0.001	0.006
4.3	Hệ số LNST/Tổng tài sản	0.001	0.006
4.4	Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	0.015	0.049

Ngoài ra, chỉ tiêu vốn khả dụng của công ty luôn an toàn và đạt mức tỷ lệ rất cao, theo tính toán được quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, thì mức vốn khả dụng của năm 2016 và năm 2017 tương ứng là 380% và 260%. Chi tiết như sau:



TT	Chỉ tiêu	Năm 2016 (đ)	Năm 2017 (đ)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	49,136,174,250	300,161,493,141
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	6,117,881,708	2,796,009,464
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	60,000,000,000	60,000,000,000
4	Tổng giá trị rủi ro	115,254,055,959	362,957,502,605
5	Vốn khả dụng	438,168,055,545	942,590,560,126
6	Tỷ lệ vốn khả dụng	380.18%	259.70%

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phần	: 100,000,000
Mệnh giá cổ phần	: 10,000 đồng
Loại cổ phần đang lưu hành	: cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	: 100,000,000
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0

Cơ cấu cổ đông

TT	Tên cổ đông	Loại hình cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	CỔ ĐÔNG LỚN		61.46%
1	Công ty TNHH Đầu tư Tài chính & TM Tấn Phát	Tổ chức trong nước	44.21%
2	Công ty TNHH TM sản xuất Kim Phúc	Tổ chức trong nước	17.25%
II	CỔ ĐÔNG NHỎ		38.54%
1	Các cổ đông khác	Tổ chức & Cá nhân trong nước	38.54%
Tổng cộng			100%



Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2017 Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng thông qua phương thức chào bán riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu. Do đó, vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 là 1.000 tỷ đồng, tăng 500 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2016. Chi tiết về sự thay đổi như sau:

TT	Tên cổ đông	SLCP trước khi tăng	SLCP tăng trong năm	SLCP sau khi tăng	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông lớn	30,731,082	30,731,082	61,462,164	614,621,640,000	61.46
1	Công ty TNHH Đầu tư Tài chính & TM Tấn Phát	22,106,082	22,106,082	44,212,164	442,121,640,000	44.21
2	Công ty TNHH TM sản xuất Kim Phúc	8,625,000	8,625,000	17,250,000	172,500,000,000	17.25
II	Cổ đông nhỏ	19,268,918	19,268,918	38,537,836	385,378,360,000	38.54
1	Các cổ đông khác	19,268,918	19,268,918	38,537,836	385,378,360,000	38.54
TỔNG CỘNG		50,000,000	50,000,000	100,000,000	1,000,000,000,000	100.00

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

Các chứng khoán khác: không có

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2017, hoạt động kinh tế của Việt Nam nói chung đã có những bước phát triển mạnh mẽ với lạm phát duy trì ở mức thấp. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của các ngành công nghiệp - xây dựng; tiêu dùng; nông nghiệp... đã thúc đẩy sự tăng trưởng GDP. Các yếu tố đó đã tác động mạnh đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Vì vậy, năm



2017 thị trường chứng khoán đã có những phiên giao dịch tăng điểm rất lớn và đáng ghi nhớ. Nắm bắt được các thời cơ thuận lợi đó, Ban Tổng giám đốc đã có những chiến lược hoạt động tức thời và phù hợp với diễn biến thực tại, vì vậy đã mang lại được kết quả rất đáng khích lệ. Doanh thu năm 2017 có mức tăng trưởng đột phá so với các năm trước đây và so với năm 2016. Doanh thu thuần năm 2017 tăng 187% so với năm 2016, trong đó điển hình là doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính và doanh thu môi giới với mức tăng tương ứng là 373% và 116%.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016 (đ)	Năm 2017 (đ)	Tăng trưởng (%)
1	Doanh thu ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính	21,514,333,938	101,712,157,096	373
2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1,324,767,156	1,702,182,219	28
3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,970,829,697	6,412,157,820	116
4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	40,000,000		
5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	797,000,000		
6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,036,115,168	1,217,548,745	18
7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4,562,772,727	3,770,545,456	(17)
8	Thu nhập hoạt động khác	7,764,103,764	67,215,552	(99)
	Tổng doanh thu thuần	40,009,922,450	114,881,806,888	187

Tình hình tài chính

Về tài sản

Năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng. Vì vậy, năm 2017 ghi nhận sự biến động lớn về tài sản, tăng 112% từ mức 451 tỷ đồng tại 31/12/2016 lên 955 tỷ đồng tại 31/12/2017, trong đó tài sản ngắn hạn tăng 115% từ 440 tỷ đồng trong năm 2016 lên 946 tỷ đồng vào năm 2017. Cùng với đó, vốn chủ sở hữu tăng 114% so với năm 2016, tăng từ 445 tỷ đồng lên 951 tỷ đồng vào năm 2017.



Về khoản nợ phải trả

Khoản nợ phải trả giảm 24% từ mức 5.8 tỷ đồng trong năm 2016 xuống còn 4.4 tỷ đồng vào năm 2017, trong đó chủ yếu đến từ việc giảm khoản nợ ngắn hạn, giảm từ 4.6 tỷ đồng trong năm 2016 xuống còn 3.2 tỷ đồng vào năm 2017.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2016 (đ)	Năm 2017 (đ)	Tăng trưởng (%)
1	Tổng tài sản	451,327,006,850	955,552,261,258	112
2	Tài sản ngắn hạn	440,298,891,912	946,025,905,180	115
3	Tài sản dài hạn	11,028,114,938	9,526,356,078	(14)
4	Nợ phải trả	5,887,166,352	4,453,811,898	(24)
5	Nợ ngắn hạn	4,633,324,650	3,274,613,408	(29)
6	Nợ dài hạn	1,253,841,702	1,179,198,490	(6)
7	Vốn chủ sở hữu	445,439,840,498	951,098,449,360	114

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Về cơ cấu tổ chức: Trong năm 2017 cơ cấu tổ chức không thay đổi và giữ nguyên mô hình tổ chức của năm 2016.

Về chính sách: Trong năm 2017, Công ty tiếp tục phát triển những chính sách đã được Hội đồng quản trị phê duyệt theo kế hoạch nhằm cải tiến sao cho phù hợp với thực trạng chung của thị trường chứng khoán Việt Nam như: chính sách phát triển sản phẩm mới, chính sách về đào tạo đội ngũ nhân sự, hoàn thiện toàn bộ các quy trình quy chế nội bộ để đảm bảo việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ được tốt và luôn tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Về quản lý: Nhằm ổn định và phát triển các hoạt động kinh doanh cũng như mọi hoạt động khác của Công ty, Ban điều hành luôn tăng cường công tác quản trị nội bộ, quản trị rủi ro nhằm đảm bảo mọi hoạt động nghiệp vụ tại Công ty được ổn định và an toàn theo đúng quy định của pháp luật.



Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ vào sự phát triển của thị trường chứng khoán trong năm 2017, chúng tôi hướng đến triển vọng của thị trường chứng khoán 2018. Theo đó, Công ty tiếp tục phát huy tinh thần và kết quả hoạt động kinh doanh của 2017 để đạt mục tiêu tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận của năm 2018 cao hơn so với năm trước. Ban Tổng giám đốc đã lập kế hoạch định hướng phát triển kinh doanh trong thời gian tới như sau:

Phân đầu hoàn thành kế hoạch kinh doanh đề ra;

Tiếp tục duy trì và phát triển các sản phẩm đã và đang cung cấp cho Khách hàng;

Nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo tính thanh khoản và các chỉ tiêu an toàn tài chính theo đúng quy định của pháp luật;

Tăng cường công tác quản trị rủi ro và nâng cao năng lực hiệu quả hoạt động;

Chú trọng phát triển nhân tài.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị

Với những kết quả đạt được trong năm 2017, Hội đồng quản trị đánh giá cao tinh thần nỗ lực của Ban Tổng giám đốc cũng như của toàn thể đội ngũ nhân viên Asean Securities. Ban Tổng giám đốc đã hoàn thành được các mục tiêu đề ra và điều hành rất tốt các hoạt động kinh doanh của công ty mà Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị luôn hướng đến việc mang lại hiệu quả, lợi ích và sự tăng trưởng ổn định trong mọi hoạt động kinh doanh cho Công ty. Vì vậy Hội đồng quản trị sẽ luôn sát cánh cùng Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc trong việc giám sát các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh của công ty đã được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Giám sát các hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc để đảm bảo an toàn cho mọi hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời tuân thủ được quy định pháp luật.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã tổ chức rất nhiều cuộc họp, tại tất cả các cuộc họp đều có đầy đủ 100% thành viên tham gia. Nội dung các cuộc họp chủ yếu như sau:

Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2016 và đề ra phương án, kế hoạch kinh doanh 2017;

Thông qua các nội dung trong cuộc họp tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 và bàn bạc các kế hoạch triển khai thực hiện trong năm;

Phương hướng hoạt động kinh doanh của từng quý;

Sơ kết kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm và định hướng kế hoạch hoạt động 6 tháng cuối năm;

Kế hoạch tăng vốn điều lệ trong năm;

Xem xét và thực hiện thay đổi các nội dung liên quan đến tăng vốn điều lệ trong bản Điều lệ công ty theo sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP tại Công ty (%)
1	Bà: Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	0
2	Bà: Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch HĐQT	0
3	Bà: Vũ Thị Lan	Thành viên HĐQT	0
4	Ông: Hoàng Việt Đức	Thành viên HĐQT	0
5	Bà: Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên HĐQT	0



Ban Kiểm soát

Hoạt động của Ban kiểm soát

Như hàng năm và trong năm 2017, Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện công tác kiểm soát như quy định đã đề ra, Ban kiểm soát luôn hỗ trợ và đóng góp ý kiến thiết thực cho hoạt động của Ban điều hành nhằm hạn chế xảy ra sai sót và giảm thiểu rủi ro một cách đáng kể. Năm 2017, Ban kiểm soát đã tổ chức nhiều cuộc họp, với nội dung chủ yếu:

- Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 và đưa ra phương hướng giám sát các hoạt động kinh doanh trong năm 2017.
- Xem xét quyền và lợi ích của Công ty, của cổ đông và của khách hàng.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện đúng các quy định, quy trình, quy chế nội bộ của Công ty để đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh của công ty là phù hợp và tuân thủ quy định pháp luật.

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu Cổ phần tại Công ty (%)
1	Bà - Hoàng Thị Bích Phượng	Trưởng BKS	0
2	Bà - Hoàng Thị Minh Phượng	Thành viên BKS	0
3	Bà - Trần Thị Út	Thành viên BKS	0

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành.

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Trong năm 2017, tổng thu nhập bao gồm lương và thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Ban điều hành là: 3.187 triệu đồng.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có



ASEAN SECURITIES

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Toàn văn Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017 được nêu chi tiết tại Phụ lục đính kèm Báo cáo này.

**TM CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Thanh Bình



ASEAN SECURITIES

Công ty Cổ phần Chứng khoán ASEAN

PHỤ LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động	9 - 10
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC - UBCK cấp ngày 16/11/2016 về việc điều chỉnh tên Công ty, và Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC - UBCK cấp ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: ASEAN SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, Tòa nhà số 78-80 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Đức	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lan	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Thị Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Số. 271/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 06 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		946.025.905.180	440.298.891.912
I. Tài sản tài chính (110=111 -> 129)	110		944.731.118.435	439.345.087.681
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	27.092.934.161	179.735.791.291
1.1. Tiền	111.1		27.092.934.161	159.735.791.291
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	20.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	220.037.363.580	98.984.948.596
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	638.862.500.000	82.031.799.750
4. Các khoản cho vay	114	5.4	24.095.630.046	22.974.305.691
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.5	(2.211.459.811)	(137.105.260)
7. Các khoản phải thu	117	5.6	36.792.003.154	61.669.911.236
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		32.684.958.399	58.684.958.399
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4.107.044.755	2.984.952.837
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		378.911.422	382.852.559
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3.728.133.333	2.602.100.278
8. Trả trước cho người bán	118		54.000.000	59.000.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.7	359.890.415	235.156.648
12. Các khoản phải thu khác	122	5.8	8.319.515	40.165.799
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.9	(360.062.625)	(6.248.886.070)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		1.294.786.745	953.804.231
1. Tạm ứng	131		422.621.248	132.558.454
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.724.181	3.448.363
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.10	864.441.316	773.750.150
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.11	6.000.000	6.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	38.047.264
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		9.526.356.078	11.028.114.938
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.195.755.930	3.692.884.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	356.539.947	641.924.902
- Nguyên giá	222		6.230.504.383	6.230.504.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.873.964.436)	(5.588.579.481)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	1.839.215.983	3.050.959.579
- Nguyên giá	228		9.753.128.747	9.753.128.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7.913.912.764)	(6.702.169.168)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7.330.600.148	7.335.230.457
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.11	149.928.345	317.823.915
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.10	192.002.952	407.545.506
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.14	6.988.668.851	6.609.861.036
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		955.552.261.258	451.327.006.850



VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.453.811.898	5.887.166.352
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.274.613.408	4.633.324.650
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.15	58.688.100	110.448.100
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.16	309.860.632	24.162.438
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.17	554.733.040	608.300.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.18	275.256.778	734.588.775
11. Phải trả người lao động	323		1.005.648.499	1.312.966.330
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		160.620.142	185.435.719
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.19	218.462.407	248.699.851
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.20	673.432.367	1.384.311.994
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		17.911.443	24.411.443
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.179.198.490	1.253.841.702
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	5.21	573.939.395	886.666.667
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355	5.22	605.259.095	367.175.035
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		951.098.449.360	445.439.840.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	951.098.449.360	445.439.840.498
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	500.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	500.000.000.000
<i>a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>1.000.000.000.000</i>	<i>500.000.000.000</i>
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.945.994.322	2.945.994.322
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(51.847.544.962)	(57.506.153.824)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(61.026.644.001)	(62.583.194.449)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		9.179.099.039	5.077.040.625
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		955.552.261.258	451.327.006.850

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.000.000	50.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		153.320.040.000	45.412.190.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		6.001.130.000	3.620.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	22.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		4.120.670.000	11.760.670.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		1.456.572.630.000	1.041.718.280.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		885.170.150.000	846.814.570.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		444.882.480.000	467.770.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		122.327.000.000	193.533.020.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.193.000.000	902.920.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		201.363.790.000	14.766.270.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		201.363.790.000	14.716.270.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế CN	022.2		-	50.000.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		5.901.819.620.000	6.136.252.820.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		32.448.708.229	22.613.857.536
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027		26.913.304.029	20.744.214.536
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		5.535.404.200	1.869.643.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	029.1		5.535.404.200	1.869.643.000
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031		26.913.304.029	20.744.214.536
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.1		26.554.991.657	20.393.933.491
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	031.2		358.312.372	350.281.045
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		572.061.313	-

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		90.035.354.986	18.920.011.438
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	5.24	28.993.485.185	315.459.193
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	5.26	57.678.663.456	15.875.629.186
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	5.27	3.363.206.345	2.728.923.059
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.27	11.676.802.110	2.594.322.500
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.27	1.702.182.219	1.324.767.156
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	5.28	6.412.157.820	2.970.829.697
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán	07	5.28		40.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	5.28		797.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	5.28	1.217.548.745	1.036.115.168
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	5.28	3.770.545.456	4.562.772.727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.28	67.215.552	7.764.103.764
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		114.881.806.888	40.009.922.450
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		71.325.462.355	12.030.974.955
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	5.25	3.016.458	4.360.115.806
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b		71.271.085.699	7.670.654.725
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c		51.360.198	204.424
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		15.514.144.597	
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	5.29	2.074.354.551	3.669.956.355
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	5.30	357.088.091	298.869.712
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	5.30	7.005.660.655	5.915.359.817
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	5.30	580.533.921	448.041.143
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	5.30	2.958.588.716	2.526.228.898
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	5.30	312.007.818	88.058.994
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		100.127.840.704	24.977.489.874
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	5.31	1.333.681.992	1.745.316.322
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1.333.681.992	1.745.316.322
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	5.31	757.350	1.365.000
4.2. Chi phí lãi vay	52	5.31	368.401.383	3.129.265.682
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->56)	60		369.158.733	3.130.630.682
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5.32	10.877.732.390	13.301.015.826
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		4.840.757.053	346.102.390
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		864.348.559	272.458.645
8.2. Chi phí khác	72		46.496.750	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		817.851.809	272.458.645

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
A	B	C	1	2
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		5.658.608.862	618.561.035
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.892.301.287	(4.458.479.590)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.766.307.575	5.077.040.625
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	5.33		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		5.658.608.862	618.561.035
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302			
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305			
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306			
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	5.34	113	18
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(182.121.901.570)	(129.989.475.750)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		60.173.980.500	21.635.662.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		-	-
4. Cổ tức đã nhận	04		3.363.206.345	2.728.912.059
5. Tiền lãi đã thu	05		3.836.396.154	15.960.642.511
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			(5.270.000.000)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1.097.816.541)	(873.829.014)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(7.014.205.572)	(7.116.914.506)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09			(4.556.532.615)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1.243.734.093.760	650.454.611.012
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(1.773.516.610.206)	(483.227.729.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(652.642.857.130)	59.745.345.873
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		500.000.000.000	165.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(90.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	(90.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		500.000.000.000	75.000.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(152.642.857.130)	134.745.345.873
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		179.735.791.291	44.990.445.418
Tiền	61		159.735.791.291	19.990.445.418
Các khoản tương đương tiền	62		20.000.000.000	25.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5.1	27.092.934.161	179.735.791.291
Tiền	71		27.092.934.161	159.735.791.291
Các khoản tương đương tiền	72		-	20.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.022.864.946.932	843.378.291.420
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.880.548.143.893)	(960.655.750.058)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		868.571.010.403	118.526.807.749
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(480.901.436)	(414.207.478)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		10.406.912.006	835.141.633
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		22.613.857.536	21.778.715.903
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		22.613.857.536	21.778.715.903
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		20.744.214.536	20.183.646.903
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1.869.643.000	1.595.069.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		33.020.769.542	22.613.857.536
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		32.448.708.229	22.613.857.536
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		26.913.304.029	20.744.214.536
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		5.535.404.200	1.869.643.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		572.061.313	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Lông Giám đốc





Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	500.000.000.000	165.000.000.000	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.000.000.000	500.000.000.000	165.000.000.000	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(58.124.714.859)	(57.506.153.824)	5.077.040.625	4.458.479.590	7.994.359.701	2.335.750.839	(57.506.153.824)	(51.847.544.962)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(58.124.714.859)	(62.583.194.449)	-	4.458.479.590	3.892.301.287	2.335.750.839	(62.583.194.449)	(61.026.644.001)
Số phát sinh kỳ này						3.892.301.287			
Phân loại lại số liệu kỳ trước							2.335.750.839		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	5.077.040.625	5.077.040.625	-	4.102.058.414	-	5.077.040.625	9.179.099.039
Số phát sinh kỳ này						1.766.307.575			
Phân loại lại số liệu kỳ trước						2.335.750.839			
Cộng		279.821.279.463	445.439.840.498	170.077.040.625	4.458.479.590	507.994.359.701	2.335.750.839	445.439.840.498	951.098.449.360
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC - UBCK cấp ngày 16/11/2016 về việc điều chỉnh tên Công ty, và Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC - UBCK cấp ngày 26/12/2017 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: ASEAN SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC & TM Tấn Phát	46.361.417	463.614.170.000	46,36%
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Kim Phúc	17.250.000	172.500.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	36.388.583	363.885.830.000	36,39%
Tổng	100.000.000	1.000.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 11, số 78 - 80 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Số lao động bình quân: 36 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán, áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 162/210/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Thuyết minh báo cáo tài chính) theo quy định của Thông tư Thông tư số 334/2016/TT-BTC chỉnh sửa, bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC chỉnh sửa, bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi để dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc “Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN” trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày thành lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dự trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31/12/2017.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210.

- Mức trích lập dự phòng chung: Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Mức trích lập dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể phải trích được xác định bằng tổng số dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng, số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo quy định chi tiết tại Thông tư 210/2014/TT-BTC.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản nhận thế chấp theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ kế toán để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng tài sản nhận thế chấp. Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại hợp đồng vay. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	<u>Thời gian</u>
	Số năm
Máy móc thiết bị	04 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 08 đến 10 năm.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (Tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý” trong năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phân ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các doanh thu, thu nhập CTCK (Tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh. Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoạt động môi giới chứng khoán, hoạt động đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn, hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực hoạt động và theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG.

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của công ty	27.092.934.161	159.735.791.291
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Cộng	27.092.934.161	179.735.791.291

5.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
<u>Năm 2017</u>			
a	Công ty Chứng khoán	22.577.634	920.608.821.070
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	17.764.564	205.806.967.500
	- Trái phiếu	4.813.070	714.801.853.570
b	Người đầu tư	251.026.083	3.509.433.883.600
	- Cổ phiếu	251.026.083	3.509.433.883.600
	Tổng cộng	273.603.717	4.430.042.704.670
<u>Năm 2016</u>			
a	Công ty Chứng khoán	6.582.678	202.354.720.956
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	5.885.508	120.322.921.206
	- Trái phiếu	697.170	82.031.799.750
b	Người đầu tư	144.403.431	1.608.683.308.400
	- Cổ phiếu	144.403.431	1.608.683.308.400
	Tổng cộng	150.986.109	1.811.038.029.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.3.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Tên TSTC	31/12/2017				01/01/2017			
	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	CL đánh giá lại	Số lượng	Giá trị mua	Giá trị TT	CL đánh giá lại
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.012.148	31.016.424.793	31.015.942.200	(482.593)	1.176.396	21.889.399.628	21.885.574.200	(3.825.428)
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-
Cổ phiếu Công ty Điện tử tin học	-	-	-	-	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-
Cổ phiếu NH Nam Á	12.020	114.760.000	114.760.000	-	12.020	114.760.000	114.760.000	-
CTCP DL DV Dầu khí VN	400.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu NH Quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	128	1.664.793	1.182.200	(482.593)	376	7.487.628	3.662.200	(3.825.428)
Cổ phiếu niêm yết	15.332.036	179.840.949.748	189.021.421.380	9.180.471.632	4.543.452	69.682.757.504	77.099.374.396	7.416.616.892
ABI	1.000.000	20.000.000.000	28.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	-
BVH	13.515	716.105.700	882.529.500	166.423.800	13.515	716.105.700	786.573.000	70.467.300
CMC	382.500	1.912.500.000	2.830.500.000	918.000.000	-	-	-	-
DIG	-	-	-	-	1.784.811	14.589.646.245	13.653.804.150	(935.842.095)
SGP	7.000.100	42.000.000.000	61.950.885.000	19.950.885.000	-	-	-	-
SHB	832.184	3.744.828.000	7.739.311.200	3.994.483.200	-	-	-	-
TMT	4.000.000	60.000.000.000	35.600.000.000	(24.400.000.000)	-	-	-	-
VNC	743.766	22.732.175.635	30.494.406.000	7.762.230.365	747.466	22.845.261.000	26.161.310.000	3.316.049.000
VFR	-	-	-	-	1.955.800	31.397.000.000	36.377.880.000	4.980.880.000
VTG	119.300	1.968.822.845	1.014.050.000	(954.772.845)	-	-	-	-
VEC	564.000	10.867.152.000	3.609.600.000	(7.257.552.000)	-	-	-	-
VGC	634.300	15.758.750.000	16.745.520.000	986.770.000	-	-	-	-
CP khác	42.371	140.615.568	154.619.680	14.004.112	41.860	134.744.559	119.807.246	(14.937.313)
Cộng	16.344.184	210.857.374.541	220.037.363.580	9.179.989.039	5.719.848	91.572.157.132	98.984.948.596	7.412.791.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.3.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG HOẶC THEO GIÁ TRỊ GHI SỔ CUỐI KỲ

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính (FVTPL)	31/12/2017						01/01/2017						
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá			Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại tại 30/09/2016	Chênh lệch đánh giá		
				Chênh lệch tăng so với 30/09/2017	Chênh lệch giảm so với 30/09/2017	Giá trị đánh giá lại tại 31/12/2017					Chênh lệch tăng so với 30/09/2016	Chênh lệch giảm so với 30/09/2016	Giá trị đánh giá lại
1. Cổ phiếu chưa niêm yết	1.012.148	31.016.424.793	31.015.942.200	-	-	(482.593)	1.176.396	21.889.399.628	21.885.574.200	(3.825.428)	-	-	(3.825.428)
Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	-	-	600.000	10.900.000.000	10.900.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu Cty điện tử tin học	-	-	-	-	-	-	564.000	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-	-	-
Cổ phiếu NH Nam Á	12.020	114.760.000	114.760.000	-	-	-	12.020	114.760.000	114.760.000	-	-	-	-
CTCP DL DV Dầu khí VN	400.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	128	1.664.793	1.182.200	-	-	(482.593)	376	7.487.628	3.662.200	(3.825.428)	-	-	(3.825.428)
2. Cổ phiếu niêm yết	15.332.036	179.841.839.748	189.021.421.380	4.258.026.770	11.020.859.430	9.179.581.632	4.543.452	69.682.757.504	77.099.374.396	6.008.824.557	5.077.040.625	3.669.248.290	7.416.616.892
ABI	1.000.000	20.000.000.000	28.000.000.000	-	1.360.000.000	8.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
BVH	13.515	716.105.700	882.529.500	139.204.500	-	166.423.800	13.515	716.105.700	786.573.000	242.107.800	-	171.640.500	70.467.300
CMC	382.500	1.912.500.000	2.830.500.000	306.000.000	-	918.000.000	-	-	-	-	-	-	-
DIG	-	-	-	-	-	-	1.784.811	14.589.646.245	13.653.804.150	(1.881.791.925)	945.949.830	-	(935.842.095)
SGP	7.000.100	42.000.890.000	61.950.885.000	349.995.000	-	19.949.995.000	-	-	-	-	-	-	-
SHB	832.184	3.744.828.000	7.739.311.200	1.081.839.200	-	3.994.483.200	-	-	-	-	-	-	-
TMT	4.000.000	60.000.000.000	35.600.000.000	-	8.000.000.000	(24.400.000.000)	-	-	-	-	-	-	-
VNC	743.766	22.732.175.635	30.494.406.000	818.142.600	-	7.762.230.365	747.466	22.845.261.000	26.161.310.000	6.806.619.200	-	3.490.570.200	3.316.049.000
VFR	-	-	-	-	-	-	1.955.800	31.397.000.000	36.377.880.000	860.620.000	4.120.260.000	-	4.980.880.000
VTG	119.300	1.968.822.845	1.014.050.000	-	345.970.000	(954.772.845)	-	-	-	-	-	-	-
VEC	564.000	10.867.152.000	3.609.600.000	564.000.000	-	(7.257.552.000)	-	-	-	-	-	-	-
VGC	634.300	15.758.750.000	16.745.520.000	986.770.000	-	986.770.000	-	-	-	-	-	-	-
CK khác	42.371	140.615.568	154.619.680	12.075.470	1.314.889.430	14.004.112	41.860	134.744.559	119.807.246	(18.730.518)	10.830.795	7.037.590	(14.937.313)
Cộng	16.344.184	210.858.264.541	220.037.363.580	4.258.026.770	11.020.859.430	9.179.099.039	5.719.848	91.572.157.132	98.984.948.596	6.004.999.129	5.077.040.625	3.669.248.290	7.412.791.464

5.3.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

Tên tài sản tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Sông Nhuệ (*)	3.910.000	392.982.500.000	697.170	82.031.799.750
Trái phiếu Cty CP Intimex Việt Nam (**)	240	245.880.000.000	-	-
Cộng	3.910.000	638.862.500.000	697.170	82.031.799.750

(*) Trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, ngày phát hành 30/07/2011, ngày đáo hạn 30/07/2018. Lãi suất áp dụng: 14% cho kỳ từ 30/07/2016 đến 30/07/2017, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng thì sử dụng lãi suất loại hình huy động tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) (“Lãi suất tham chiếu”) của 4 ngân hàng : BIDV - Sở giao dịch 1, Vietcombank - Sở giao dịch, Vietinbank - Sở giao dịch, Agribank - Sở giao dịch, và được áp dụng vào ngày xác định lãi suất liên quan, cộng với biên độ tối thiểu là 4,5%/năm. Ngày xác định lãi suất là ngày đầu tiên của kỳ tính lãi tiếp theo.

(**) Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, ngày phát hành 20/09/2017, ngày đáo hạn 20/09/2027. Lãi suất cố định năm thứ nhất: 9%/năm (lãi suất các kỳ sau: thả nổi, tương ứng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.4 CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Gốc vay hoạt động margin	20.268.429.594	13.639.459.513
- Nhà đầu tư trong nước	20.268.429.594	13.639.459.513
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Gốc vay hoạt động ứng trước tiền bán	2.070.940.733	93.831.146
- Nhà đầu tư trong nước	2.070.940.733	93.831.146
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Gốc vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	1.756.259.719	9.241.015.032
- Nhà đầu tư trong nước	1.756.259.719	9.241.015.032
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	24.095.630.046	22.974.305.691

5.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính, thế chấp (mã chứng khoán BII)	(2.211.459.811)	(137.105.260)
Cộng	(2.211.459.811)	(137.105.260)

5.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	32.684.958.399	58.684.958.399
Tổng công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam - CTCP	32.684.958.399	58.684.958.399
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	4.107.044.755	2.984.952.837
Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	3.728.133.333	2.594.322.500
Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ cho vay khác	378.911.422	382.852.559
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	7.777.778
Cộng	36.792.003.154	61.669.911.236

5.7 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	12.692.922	-
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	11.000.000	40.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	332.300.000	149.250.000
Phải thu hoạt động lưu ký	3.667.121	45.906.648
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	185.676	-
Phải thu dịch vụ tài chính khác	44.696	-
- Phải thu dịch vụ khác (SMS)	44.696	-
Cộng	359.890.415	235.156.648

5.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác	8.319.515	40.165.799
Cộng	8.319.515	40.165.799

5.9 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2017				01/01/2017	
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ		Số cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-	-	-
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	(360.062.625)	-	(6.248.886.070)	-	(5.888.823.445)	(360.062.625)	(6.248.886.070)
	Cộng	(360.062.625)	-	(6.248.886.070)	-	(5.888.823.445)	(360.062.625)	(6.248.886.070)

5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	506.747.688	471.216.269
- Chi phí trả trước khác	357.693.628	302.533.881
Cộng	864.441.316	773.750.150
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.728.454	54.200.057
- Chi phí cải tạo nội thất	99.212.676	230.907.940
- Chi phí trả trước dài hạn khác	79.061.822	122.437.509
Cộng	192.002.952	407.545.506

5.11 CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6.000.000	6.000.000
b) Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	149.928.345	317.823.915
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	81.426.345	249.321.915
- Các khoản đặt cọc khác	68.502.000	68.502.000
Cộng	155.928.345	323.823.915

5.12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2017	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	6.118.633.120	111.871.263	6.230.504.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2017	5.476.708.218	111.871.263	5.588.579.481
Tăng trong năm	285.384.955	-	285.384.955
Khấu hao trong năm	285.384.955	-	285.384.955
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	5.762.093.173	111.871.263	5.873.964.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2017	641.924.902	-	641.924.902
Tại 31/12/2017	356.539.947	-	356.539.947

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.686.330.504 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	9.753.128.747	9.753.128.747
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	9.753.128.747	9.753.128.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	6.702.169.168	6.702.169.168
Tăng trong năm	1.211.743.596	1.211.743.596
Khấu hao trong năm	1.211.743.596	1.211.743.596
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	7.913.912.764	7.913.912.764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	3.050.959.579	3.050.959.579
Tại 31/12/2017	1.839.215.983	1.839.215.983

5.14 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	4.152.331.978	4.062.397.670
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.460.600.097	2.171.726.590
Cộng	6.988.668.851	6.609.861.036

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

5.15 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	51.760.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58.688.100	58.688.100
Cộng	58.688.100	110.448.100

5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	309.860.632	24.162.438
Công ty CP Phần mềm Bravo	13.500.000	13.500.000
Phải trả cho các đối tượng khác	296.360.632	10.662.438
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	309.860.632	24.162.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	554.733.040	608.300.000
Khách hàng tư vấn trả tiền trước	553.000.000	608.300.000
Khách hàng khác	1.733.040	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	554.733.040	608.300.000

5.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	65.664.486	659.474
Thuế thu nhập cá nhân	209.592.292	733.929.301
Cộng	275.256.778	734.588.775

5.19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ phải trả	218.462.407	248.699.851
Cộng	218.462.407	248.699.851

5.20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	673.432.367	1.384.311.994
Phải trả hộ cho tổ chức phát hành	-	978.975.757
Phải trả cho các đối tượng khác	673.432.367	405.336.237
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	-	-
Cộng	673.432.367	1.384.311.994

5.21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	573.939.395	886.666.667
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	573.939.395	886.666.667
Cộng	573.939.395	886.666.667

5.22 QUỸ BẢO VỆ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	605.259.095	367.175.035
Cộng	605.259.095	367.175.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	500.000.000.000	165.000.000.000	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		335.000.000.000	500.000.000.000	165.000.000.000	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	-	2.945.994.322
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(58.124.714.859)	(57.506.153.824)	5.077.040.625	4.458.479.590	7.375.288.456	2.335.750.839	(57.506.153.824)	(52.466.616.207)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(58.124.714.859)	(62.583.194.449)	-	4.458.479.590	3.273.230.042	2.335.750.839	(62.583.194.449)	(61.645.715.246)
<i>Số phát sinh kỳ này</i>						3.273.230.042	-		
<i>Phân loại lại số liệu kỳ trước</i>							2.335.750.839		
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	5.077.040.625	5.077.040.625	-	4.102.058.414	-	5.077.040.625	9.179.099.039
<i>Số phát sinh kỳ này</i>						1.766.307.575	-		
<i>Phân loại lại số liệu kỳ trước</i>						2.335.750.839	-		
Cộng		279.821.279.463	445.439.840.498	170.077.040.625	4.458.479.590	507.375.288.456	2.335.750.839	445.439.840.498	950.479.378.115

b) Chi tiết chủ sở hữu vốn của Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC & TM Tấn Phát	46.361.417	463.614.170.000	46,36%
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Kim Phúc	17.250.000	172.500.000.000	17,25%
Các cổ đông khác	36.388.583	363.885.830.000	36,39%
Tổng	100.000.000	1.000.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.24 LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2017				Năm 2016			
	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán
Cổ phiếu niêm yết	3.742.710	75.027.749.318	46.034.273.326	28.993.475.992	470.800	8.239.000.000	7.923.550.000	315.450.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	9.193	1.649.926	61.684.958.399	61.684.949.206	9.193
Cộng	3.742.710	75.027.749.318	46.034.273.326	28.993.485.185	2.120.726	69.923.958.399	69.608.499.206	315.459.193

5.25 LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Năm 2017				Năm 2016			
	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán
Cổ phiếu niêm yết	2.700	75.240.000	78.256.458	(3.016.458)	23	264.500	433.137	(168.637)
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	541.129	9.469.407.500	13.829.354.669	(4.359.947.169)
Cộng	2.700	75.240.000	78.256.458	(3.016.458)	541.152	9.469.672.000	13.829.787.806	(4.360.115.806)

5.26 CHÊNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC FVTPL

Đơn vị tính: VND

Danh mục các loại tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2017					Tại ngày 31/12/2016					Chênh lệch hạch toán kỳ kế toán năm 2017
	Giá trị mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá tăng năm 2017	Chênh lệch đánh giá giảm năm 2017	Chênh lệch đánh giá lại TSTC tại 31/12/2017	Giá trị mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá tăng năm 2016	Chênh lệch đánh giá giảm năm 2016	Chênh lệch đánh giá lại TSTC tại 31/12/2016	
Loại FVTPL											
Cổ phiếu chưa niêm yết	31.016.424.793	31.015.942.200	2.252.569	(1.090.266)	(482.593)	21.889.399.628	21.885.574.200	-	3.825.428	(3.825.428)	3.342.835
Cổ phiếu niêm yết	179.841.839.748	189.021.421.380	57.676.410.887	71.272.175.965	9.179.581.632	69.682.757.504	77.099.374.396	15.875.629.186	7.666.829.297	7.416.616.892	1.762.964.740
Cộng	210.858.264.541	220.037.363.580	57.678.663.456	71.271.085.699	9.179.099.039	91.572.157.132	98.984.948.596	15.875.629.186	7.670.654.725	7.412.791.464	1.766.307.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.27 CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.363.206.345	2.728.923.059
- <i>Cổ tức cổ phiếu tự doanh</i>	3.363.206.345	2.728.923.059
Từ tài sản tài chính HTM	11.676.802.110	2.594.322.500
- <i>Lãi thu được từ hoạt động đầu tư trái phiếu</i>	11.676.802.110	2.594.322.500
Từ các khoản cho vay	1.702.182.219	1.324.767.156
- <i>Lãi từ hoạt động cho vay margin, ứng trước tiền bán</i>	1.702.182.219	1.324.767.156
Cộng	16.742.190.674	6.648.012.715

5.28 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.412.157.820	2.970.829.697
Doanh thu NV bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	40.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	797.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.217.548.745	1.036.115.168
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.770.545.456	4.562.772.727
Doanh thu hoạt động khác	67.215.552	7.764.103.764
Cộng	11.467.467.573	17.170.821.356

5.29 CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỶ LỆ TỶ TẮT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	2.074.354.551	3.669.956.355
Cộng	2.074.354.551	3.669.956.355

5.30 CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	357.088.091	298.869.712
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.005.660.655	5.915.359.817
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	580.533.921	448.041.143
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.958.588.716	2.526.228.898
Chi phí các dịch vụ khác	312.007.818	88.058.994
Cộng	11.213.879.201	9.276.558.564

5.31 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	1.333.681.992	1.745.316.322
Cộng	1.333.681.992	1.745.316.322
b) Chi phí hoạt động tài chính		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	757.350	1.365.000
Chi phí trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, lãi vay	368.401.383	3.129.265.682
Cộng	369.158.733	3.130.630.682

5.32 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.759.633.323	6.496.020.181
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	90.618.749	247.274.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	854.319.389	982.978.455
Thuế, phí và lệ phí	88.580.683	138.335.655
Chi phí dự phòng	233.413.913	80.348.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.627.756.452	2.236.503.701
Chi phí khác bằng tiền	2.223.409.881	3.119.554.607
Cộng	10.877.732.390	13.301.015.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

5.33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.658.608.862	618.561.035
Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia, lãi tiền gửi)	3.363.206.345	2.728.923.059
Tổng thu nhập chịu thuế	2.295.402.517	(2.110.362.024)
- Chuyển lỗ	(2.295.402.517)	-
Cộng lợi nhuận tính thuế	-	(2.110.362.024)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

5.34 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.658.608.862	618.561.035
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.658.608.862	618.561.035
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	50.000.000	33.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	113	18

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng, thù lao	3.187.035.467	3.073.828.535

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

6.2. Báo cáo bộ phận năm 2017

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	6.412.157.820	101.712.157.096	-	3.770.545.456	1.217.548.745	3.103.079.763	116.215.488.880
Chi phí bộ phận trực tiếp	7.005.660.655	87.143.083.043		3.037.798.507	580.533.921	2.729.923.311	100.496.999.437
Chi phí không phân bổ						10.877.732.390	10.877.732.390
Kết quả hoạt động kinh doanh	(593.502.835)	14.569.074.053	-	732.746.949	637.014.824	(10.504.575.938)	4.840.757.053
Tài sản bộ phận trực tiếp	24.095.630.046	895.691.866.734		332.300.000	27.590.415	8.258.327.902	928.405.715.097
Tài sản không phân bổ						27.146.546.161	27.146.546.161
Tổng tài sản	24.095.630.046	895.691.866.734	-	332.300.000	27.590.415	35.404.874.063	955.552.261.258
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.121.905.067	-		553.000.000	573.939.395	13.500.000	2.262.344.462
Nợ phải trả không phân bổ						2.191.467.436	2.191.467.436
Tổng nợ phải trả	1.121.905.067	-	-	553.000.000	573.939.395	2.204.967.436	4.453.811.898

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.490.429.806	(1.649.672.753)	4.840.757.053
Tài sản bộ phận	954.613.130.210	939.131.048	955.552.261.258
Nợ phải trả bộ phận	3.852.795.063	601.016.835	4.453.811.898

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

6.2. Báo cáo bộ phận năm 2016

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2.970.829.697	21.514.333.938	40.000.000	5.359.772.727	1.036.115.168	10.834.187.242	41.755.238.772
Chi phí bộ phận trực tiếp	5.915.359.817	12.329.844.667	-	2.526.228.898	448.041.143	6.888.646.031	28.108.120.556
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	13.301.015.826	13.301.015.826
Kết quả hoạt động kinh doanh	(2.944.530.120)	9.184.489.271	40.000.000	2.833.543.829	588.074.025	(9.355.474.615)	346.102.390
Tài sản bộ phận trực tiếp	24.052.244.225	242.296.029.245	40.000.000	149.250.000	45.906.648	551.484.275	267.134.914.393
Tài sản không phân bổ						184.192.092.457	184.192.092.457
Tổng tài sản	24.052.244.225	242.296.029.245	40.000.000	149.250.000	45.906.648	184.743.576.732	451.327.006.850
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.404.838.892	51.760.000		608.300.000	886.666.667	24.162.438	2.975.727.997
Nợ phải trả không phân bổ						2.911.438.355	2.911.438.355
Tổng nợ phải trả	1.404.838.892	51.760.000	-	608.300.000	886.666.667	2.935.600.793	5.887.166.352

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.818.795.585	(2.472.693.195)	346.102.390
Tài sản bộ phận	449.609.834.047	1.717.172.803	451.327.006.850
Nợ phải trả bộ phận	5.232.277.078	654.889.274	5.887.166.352

6.3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.092.934.161	179.735.791.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.800.150.459	55.696.347.613
Đầu tư ngắn hạn (FPTVL+HTM)	858.899.863.580	181.016.748.346
Các khoản cho vay	24.095.630.046	22.974.305.691
Tổng	946.888.578.246	439.423.192.941
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.041.981.099	1.518.922.532
Chi phí phải trả	218.462.407	248.699.851
Tổng	1.260.443.506	1.767.622.383

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

6.3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.041.981.099	-	1.041.981.099
Chi phí phải trả	218.462.407	-	218.462.407
Tổng	1.260.443.506	-	1.260.443.506
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.518.922.532	-	1.518.922.532
Chi phí phải trả	248.699.851	-	248.699.851
Tổng	1.767.622.383	-	1.767.622.383

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.092.934.161	-	27.092.934.161
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.800.150.459	-	36.800.150.459
Đầu tư ngắn hạn	858.899.863.580	-	858.899.863.580
Các khoản cho vay	24.095.630.046	-	24.095.630.046
Tổng	946.888.578.246	-	946.888.578.246
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.735.791.291	-	179.735.791.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.696.347.613	-	55.696.347.613
Đầu tư ngắn hạn	181.016.748.346	-	181.016.748.346
Các khoản cho vay	22.974.305.691	-	22.974.305.691
Tổng	439.423.192.941	-	439.423.192.941

6.4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với tính trình bày Báo cáo tài chính của năm hiện tại.

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018
Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình